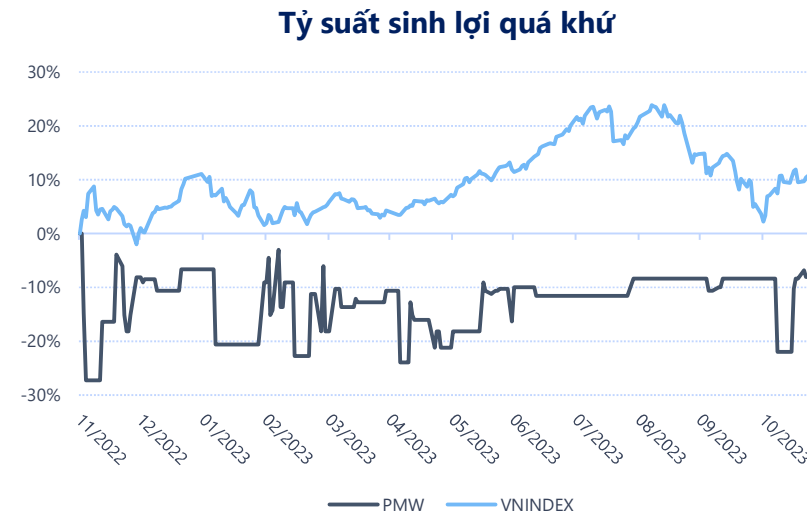


## CTCP Cấp nước Phú Mỹ (UPCOM)

Ngành: *Ga, nước và các tiện ích khác*

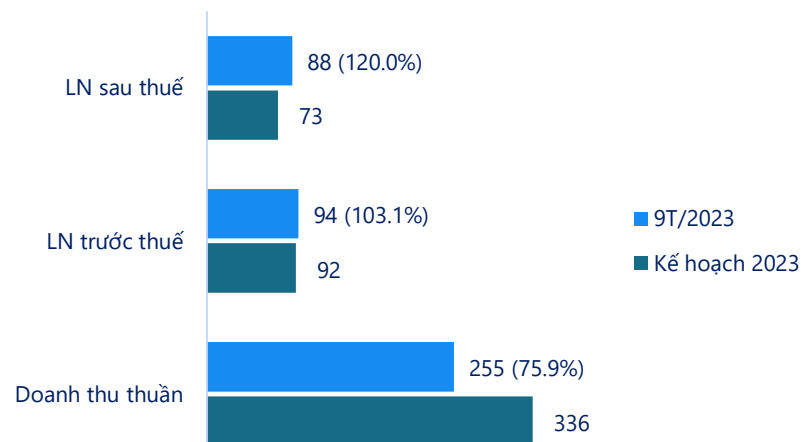
<b>Giá</b>	<b>29,100 VNĐ</b>		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	0.3%	16.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	22,077 - 30,357
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,455
Số lượng CPLH (CP)	49,999,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	155
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	0.18



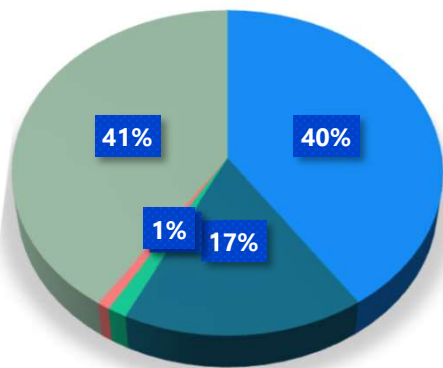
(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**88.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.2 | +3.7%

Cùng kỳ: ↗ 5.8 | +7.0%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**254.9**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 8.7 | -3.3%

### LN thuần

Q3 2023

**37.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.7 | +1.8%

Cùng kỳ: ↗ 18.2 | +93.4%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**91.3**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 19.8 | +27.7%

### LNTT

Q3 2023

**37.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 0.7 | +1.8%

Cùng kỳ: ↗ 18.3 | +94.5%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**94.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 23.1 | +32.4%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>88.7</b>	<b>82.9</b>	<b>7.0%</b>	<b>254.9</b>	<b>263.6</b>	<b>-3.3%</b>
Giá vốn hàng bán	60.1	55.0	9.2%	173.0	181.7	-4.8%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>28.6</b>	<b>27.8</b>	<b>2.7%</b>	<b>81.9</b>	<b>82.0</b>	<b>-0.1%</b>
Doanh thu HĐTC	17.8	0.1	30923.3%	36.5	19.3	89.0%
Chi phí tài chính	0.2	0.2	27.5%	0.5	0.5	-3.1%
Chi phí lãi vay	0.2	0.2	27.5%	0.5	0.5	-3.1%
Chi phí bán hàng	3.5	3.4	1.6%	9.0	11.3	-19.9%
Chi phí QLDN	5.0	4.8	4.4%	17.5	18.0	-2.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>37.7</b>	<b>19.5</b>	<b>93.4%</b>	<b>91.3</b>	<b>71.5</b>	<b>27.7%</b>
LN khác	- 0.0	- 0.1	64.3%	3.2	0.2	2014.6%
<b>LN trước thuế</b>	<b>37.7</b>	<b>19.4</b>	<b>94.5%</b>	<b>94.5</b>	<b>71.3</b>	<b>32.4%</b>
Thuế TNDN	2.0	1.9	3.3%	6.5	5.2	24.1%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>35.7</b>	<b>17.4</b>	<b>104.6%</b>	<b>88.0</b>	<b>66.1</b>	<b>33.1%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>35.7</b>	<b>17.4</b>	<b>104.6%</b>	<b>88.0</b>	<b>66.1</b>	<b>33.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.1	55.8	- 1.2	24.0	42.4	22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 1.8	- 22.6	- 29.5	9.0	43.8	25.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	15.0	- 56.9	71.1	40.1	43.6	57.9
Lưu chuyển tiền thuần	30.3	- 23.7	40.4	25.1	42.1	61.3

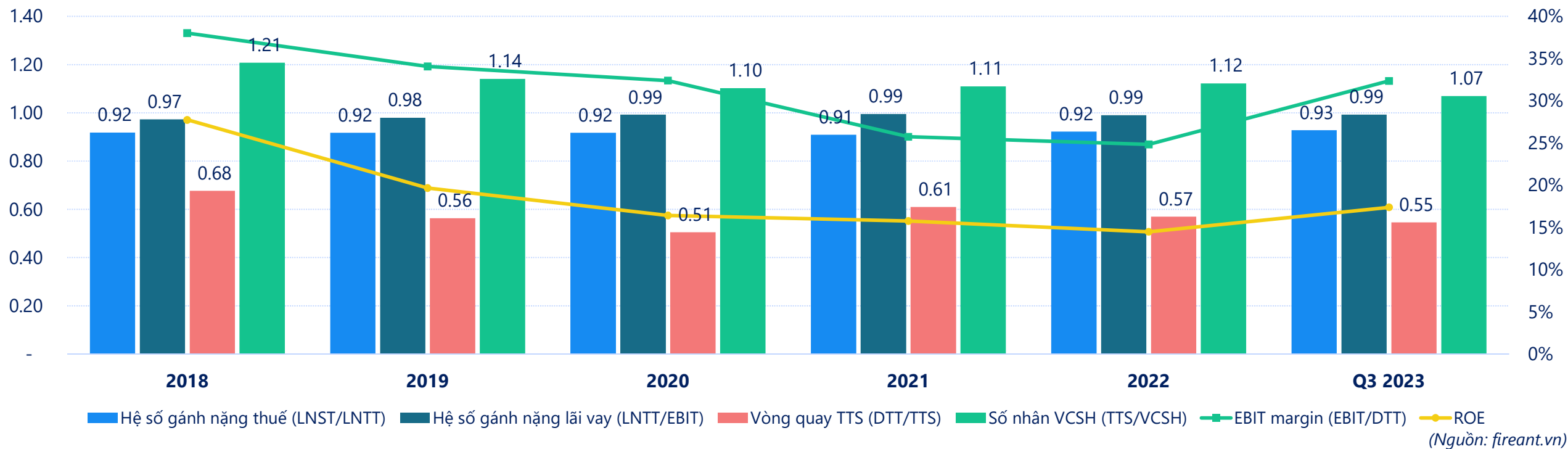
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>86.1</b>	<b>101.7</b>	<b>-15.3%</b>	<b>13.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	8.0	52.3	-84.7%	1.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	30.0	-	-	4.6%
Các khoản phải thu ngắn hạn	37.1	38.4	-3.5%	5.7%
Hàng tồn kho	7.0	7.4	-4.5%	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.0	3.6	9.2%	0.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>568.1</b>	<b>542.7</b>	<b>4.7%</b>	<b>86.8%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	404.2	392.0	3.1%	61.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	54.4	42.1	29.0%	8.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	102.6	102.6	0.0%	15.7%
Tài sản dài hạn khác	7.0	5.9	17.3%	1.1%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>654.2</b>	<b>644.4</b>	<b>1.5%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>30.6</b>	<b>69.4</b>	<b>-56.0%</b>	<b>4.7%</b>
Nợ ngắn hạn	30.6	69.4	-56.0%	4.7%
Nợ vay ngắn hạn	2.1	39.9	-94.8%	0.3%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>623.6</b>	<b>575.0</b>	<b>8.5%</b>	<b>95.3%</b>
Vốn chủ sở hữu	623.6	575.0	8.5%	95.3%

(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMW

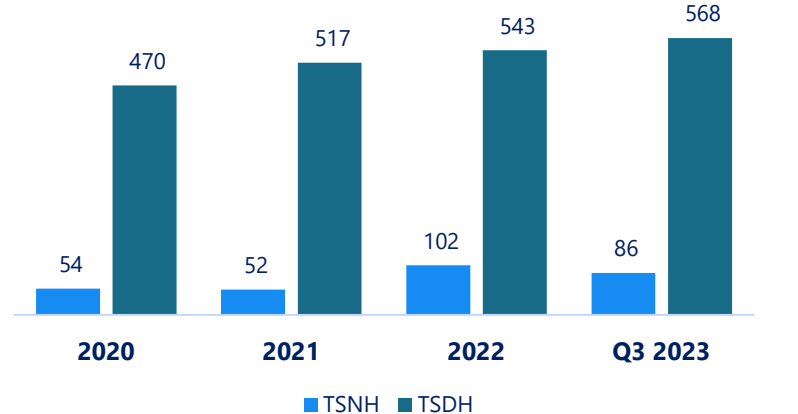
## Phân tích Dupont



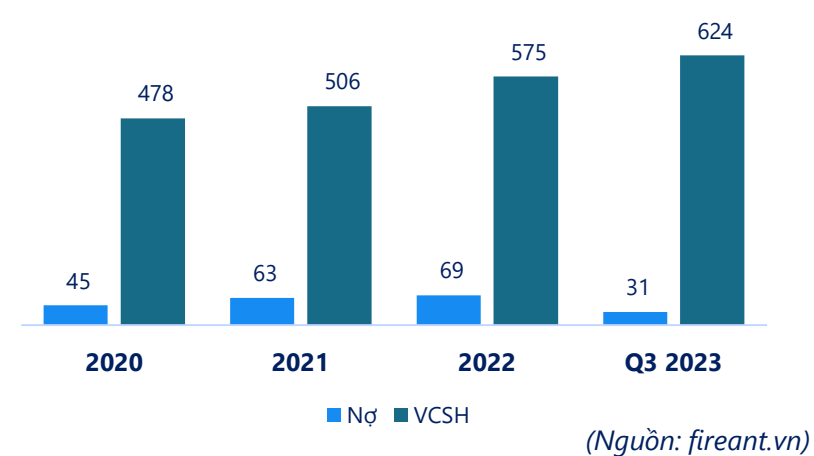
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMW

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	35.8%	33.4%	32.2%	25.6%	24.6%	31.2%
Biên LNST (TTM)	33.9%	30.6%	29.5%	23.3%	22.7%	29.8%
Biên LN EBIT (TTM)	38.0%	34.1%	32.4%	25.7%	24.8%	32.3%
ROE (TTM)	27.7%	19.7%	16.4%	15.8%	14.5%	17.4%
ROA (TTM)	23.0%	17.2%	14.9%	14.2%	12.9%	16.3%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	30.3	32.8	36.8	31.7	28.0	30.8
Số ngày nắm giữ HTK	10.8	12.1	16.4	13.4	10.0	14.5
Số ngày phải trả NCC	32.4	45.8	56.2	67.4	49.5	41.5
Vòng quay TSCĐ	1.7	1.6	1.1	1.0	0.9	0.9
Vòng quay TTS	539.3	648.0	721.7	598.1	641.2	668.3

## Thanh khoản

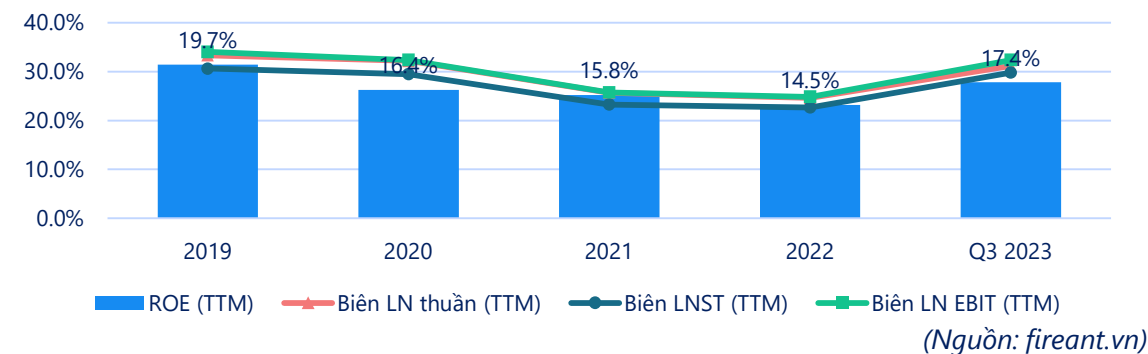
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.8	2.3	1.2	0.8	1.5	2.8
Khả năng TT nhanh	1.6	2.0	0.9	0.7	1.3	2.5
Khả năng TT tiền mặt	0.6	0.7	0.1	0.1	0.8	0.3
Khả năng TT lãi vay	36.3	50.0	121.5	194.3	99.3	128.5

## Nhóm chỉ số định giá

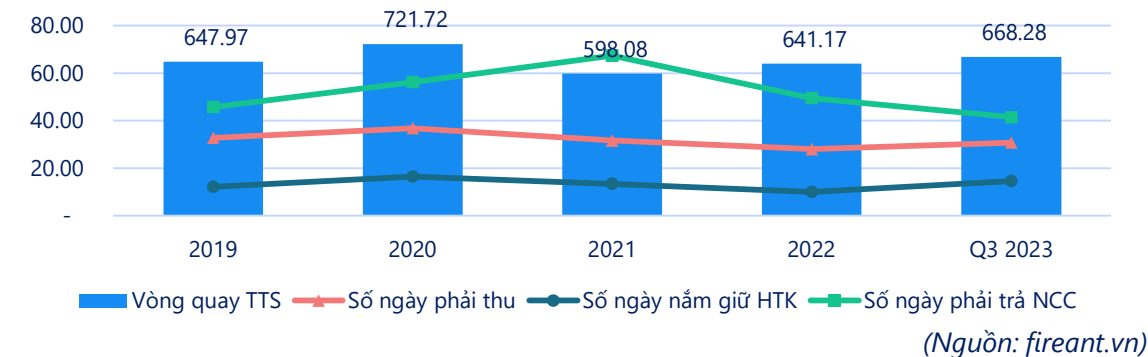
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,433	2,031	1,962	1,940	1,666	2,004
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,400	11,917	11,945	12,640	12,213	12,456
P/E	-	11.9	11.9	14.3	18.1	14.5
P/B	-	2.0	2.0	2.2	2.5	2.3
P/S	-	3.2	3.5	3.3	3.6	4.3

(Nguồn: fireant.vn)

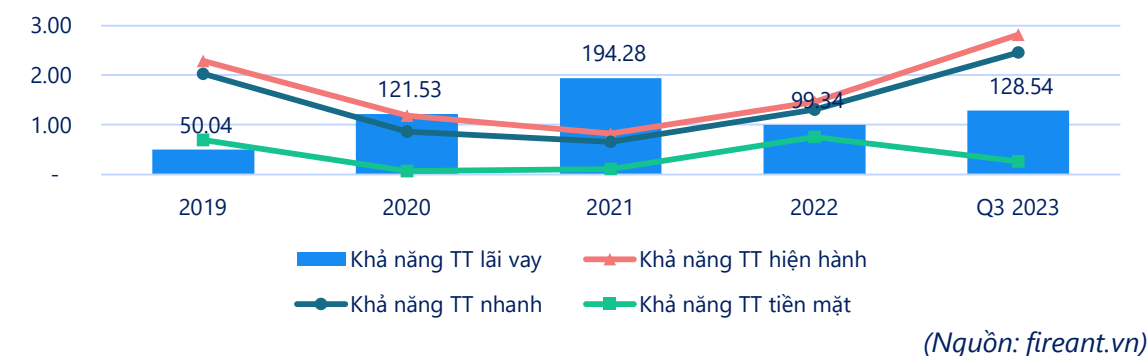
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



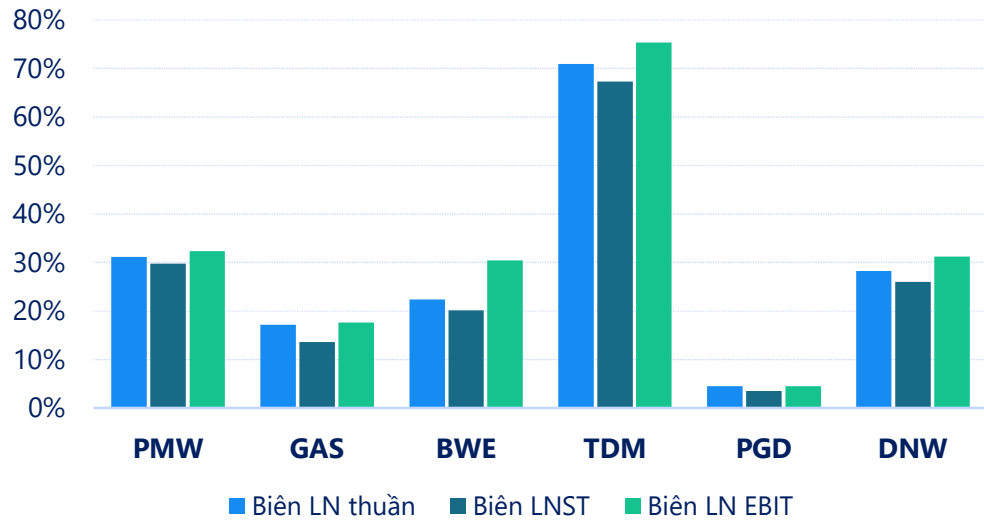
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - PMW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>PMW</b>	254.9	-3.3%	88.0	33.1%	34.5%	25.1%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

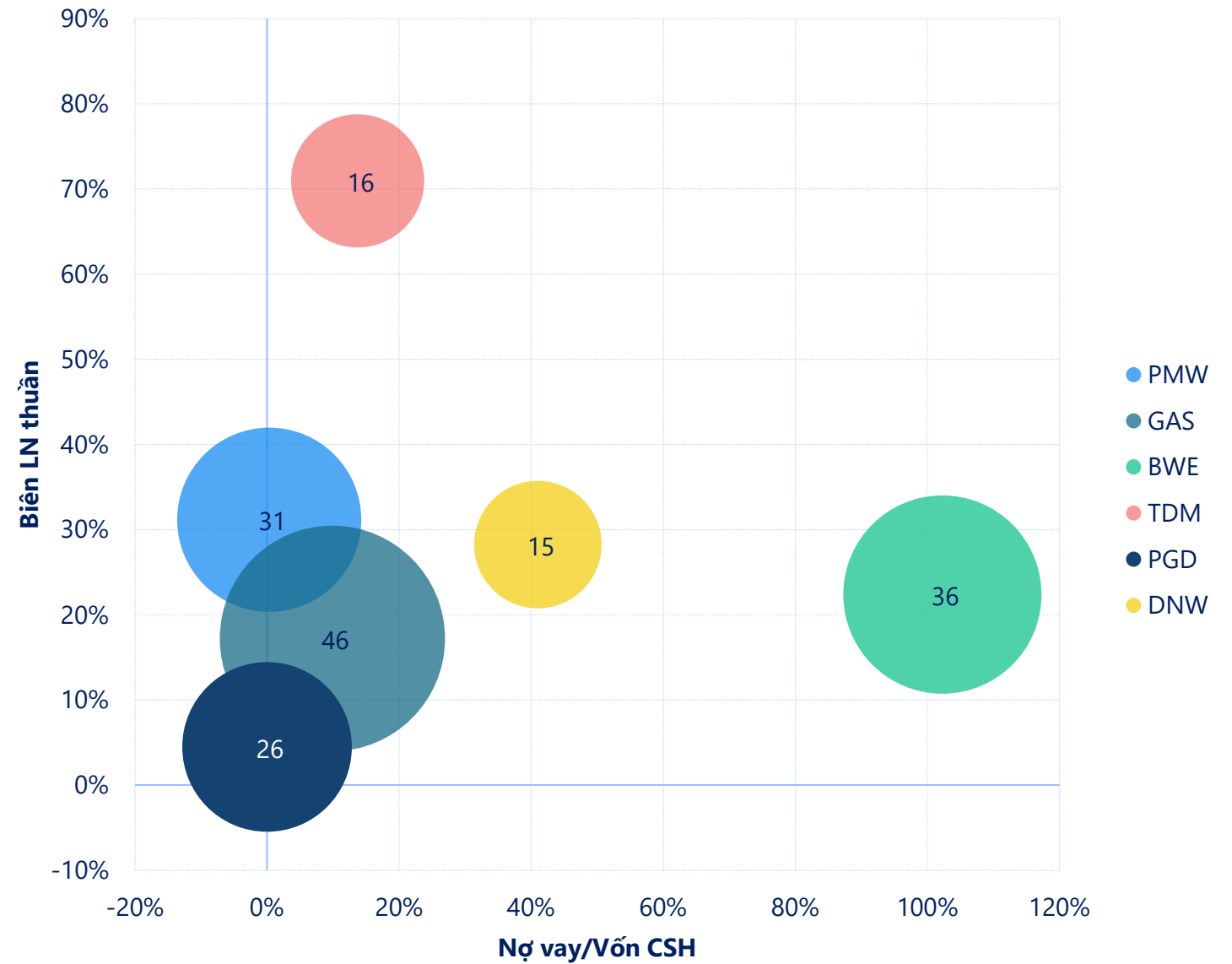
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)